

Phụ lục VI:

**PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI
BỘ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
(Kèm theo Quyết định số: 768 /QĐ-UBND, ngày 27 tháng 12 năm 2024 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

- 1. Thủ tục:** Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III.
- 2. Thủ tục:** Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II.
- 3. Thủ tục:** Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng III.
- 4. Thủ tục:** Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng II.
- 5. Thủ tục:** Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.
- 6. Thủ tục:** Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.
- 7. Thủ tục:** Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng III.
- 8. Thủ tục:** Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II.
- 9. Thủ tục:** Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III.
- 10. Thủ tục:** Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II.
- 11. Thủ tục:** Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III.
- 12. Thủ tục:** Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II.
- 13. Thủ tục:** Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.
- 14. Thủ tục:** Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.
- 15. Thủ tục:** Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III.

16. Thủ tục: Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II.

17. Thủ tục: Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.

18. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.

19. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

20. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

(Gồm 20 thủ tục Xét thăng hạng)

Nội dung đơn giản hóa (Về thành phần hồ sơ):

Đề nghị bãi bỏ các thành phần hồ sơ:

Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng. Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ. Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và Khoản 18, Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quy định hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quy định viên chức phải nộp các thành phần hồ sơ bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức.

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định.

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng. Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ. Trường hợp có một trong các văn bằng,

chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

Tuy nhiên, trước đó thành phần hồ sơ được đề nghị bãi bỏ nêu trên đã được cập nhật đầy đủ trên phần mềm Quản lý Cán bộ, công chức, viên chức. Do vậy khi cơ quan có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chỉ cần đối chiếu các tiêu chuẩn, yêu cầu điều kiện và tra cứu thông tin viên chức, văn bằng chứng chỉ lưu trữ trên phần mềm quản lý Cán bộ, công chức, viên chức để chủ động xét thăng hạng cho viên chức mà không cần phải yêu cầu viên chức phô tô văn bằng, giấy tờ nộp lại cho cơ quan, nhằm giảm thời gian, công sức, chi phí đi lại cho viên chức.

b) Kiến nghị thực thi: Kiến nghị Bộ Nội vụ trình Chính phủ xem xét, sửa đổi Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức nhằm giảm bớt việc nộp/xuất trình các hồ sơ giấy tờ đã có trong cơ sở dữ liệu, tăng cường tái sử dụng các dữ liệu điện tử, cải cách thủ tục.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 467.500 đồng/năm/người.
 - Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 352.000 đồng/năm/người.
 - Chi phí tiết kiệm: 115.500 đồng/năm/người.
 - Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 24,7%.
-